

Số: 4701/NĐCP-KHĐTVT

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

V/v: Thư mời khảo sát và báo giá

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP đang có nhu cầu lập dự toán Cung cấp vật tư gia công chế tạo phục vụ sản xuất năm 2026.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau:

I. Yêu cầu về hàng hóa

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên đơn hàng: Cung cấp vật tư gia công chế tạo phục vụ sản xuất năm 2026.
- Số hiệu đơn hàng: 290/ĐH-NĐCP
- Chi tiết Đơn hàng (Theo bảng kê chi tiết đính kèm):

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy.

2. Nội dung Hồ sơ chào giá:

a. Yêu cầu về thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua và đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước.
- Bản chào giá ghi đầy đủ hãng, nước sản xuất.
- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là 180 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu.
- Thời gian giao hàng: Theo nhu cầu bên A, trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên B nhận được thông báo giao hàng của bên A.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: hết 31/12/2026.

Xử lý tình huống:

- Trong trường hợp Bên B có sẵn hàng hóa và Bên A có nhu cầu sử dụng, Bên B sẽ thực hiện bàn giao hàng hóa theo nhu cầu bằng văn bản của bên A thông qua gửi trực tiếp/Fax/Email.
- Trong trường hợp Bên B giao hàng vào ngày cuối cùng của thời gian thực hiện hợp đồng, không phải là thứ 2 hoặc thứ 5 thì Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào ngày

thứ 2/thứ 5 kế tiếp (ngày gần nhất với ngày hết hạn thực hiện hợp đồng) hoặc vào các ngày kế tiếp theo nhu cầu của Bên A và không tính là vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng.

- Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày hai bên ký kết Biên bản kiểm nghiệm vật tư.

- Thời gian thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

b. Yêu cầu về hàng hóa

- Hàng hóa phải mới 100%, sản xuất năm 2025, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Hàng hóa, vật tư được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng như sau:

+ Với các mục hàng nhập khẩu:

++ Yêu cầu cấp CO, CQ/ hoặc các văn bản giá trị tương đương đối với các vật tư có đơn giá từ 20 triệu đồng trở lên; hoặc có đơn giá dưới 20 triệu đồng nhưng tổng giá trị mua sắm vật tư đó hơn 50 triệu đồng.

+ Với các mục hàng xuất xứ Việt Nam: Cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa. Riêng các mục hàng có Các vật tư có đơn giá trên 10 triệu đồng: Cấp CQ/ hoặc các văn bản giá trị tương đương của nhà sản xuất.

Ghi chú: CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương. Yêu cầu cấp bản dịch thuật tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật với các chứng từ không được viết bằng tiếng Việt. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc kèm theo các chứng từ trên.

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

1. Hình thức chào giá

- Bản chào giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- BCG (theo biểu mẫu đính kèm).

- Bản chào giá được gửi trong phong bì kín, có niêm phong ghi rõ nội dung: **Bản chào giá theo thư mời số 4701/NĐCP-KHĐTVT ngày 10/11/2025** và gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ nhận bản chào giá:

- Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

- Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033 734 900

- Cán bộ phụ trách: Hoàng Thị Thu Hương; Điện thoại: 0982 542 212

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào .10. giờ 00' ngày 12/11/2025 .

- Thời gian và địa điểm mở bản chào giá vào lúc vào .12.. giờ 30' ngày .13/11/2025 tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP mời các nhà cung cấp đã nộp BCG chứng kiến và xác nhận việc mở BCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở BCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của quý đơn vị.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (B/c)
- Trang Web TKV (đăng tải);
- Trang Web ĐLTKV (đăng tải);
- Tổ tư vấn LCNCC;
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu Văn thư, HTTH(1).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hoàng Lân

Bảng kê chi tiết đơn hàng**(Đính kèm thư mời chào giá số 4701/NĐCP-KHĐTVT ngày 10 tháng 11 năm 2025)**

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Ký mã hiệu/ Quy cách vật tư thiết bị	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng
1	Bánh xích	Bánh xích tải của trục chủ động Z6 T315 (BV: TX.02.01)		Cái	4
2	Bánh xích	Z80 (BV: TX.23.01)		Cái	4
3	Bánh xích Z57	BV: NĐCP.LH.TĐ.BN.M.003.001		Cái	3
4	Bu lông móng M16x100 vật liệu SUS304	Bản vẽ : NĐCP.LH.BH.M. 00.004		Bộ	320
5	Con lăn chịu tải	D114x1100; Bản vẽ CLBT,008		Con	7
6	Con lăn chịu va đập	Con lăn chịu va đập 115x350mm; Bản vẽ CLBT.009		Con	14
7	Con lăn đề xích băng cấp 3	Con lăn đề xích băng cấp 3+ gổì SYJ510 (BV: LH.MCT.35.00.00)		Cụm	20
8	Con lăn đỡ băng cân EG18	Bản vẽ: MCT.14.02		Cái	32
9	Con lăn đỡ băng cân EG2490	Bản vẽ: MCT.14.01		Cái	16
10	Con lăn đỡ trục vít	D260 (BV: NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0012.001; NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0012.002; NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0012.003)		Con	35
11	Con lăn đỡ trục vít D340	D340x200 (Bản vẽ BLMXĐ-00.001÷BLMXĐ-00.004)		Con	1
12	Con lăn giảm chấn đường hồi	D133/89x1150; Bản vẽ CLBT.001		Con	5
13	Con lăn giảm chấn	D133/89x380; Bản vẽ CLBT,006		Con	20
14	Con lăn tỷ trục vít	D195 (BV: NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0011.001; NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0011.002; NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0011.003; NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0011.004)		Con	37
15	Con lăn thép	Ø133x380; Bản vẽ BVCL.010		Con	37

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Ký mã hiệu/ Quy cách vật tư thiết bị	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng
16	Con lăn tron	D110x600/640 (Bản vẽ HTV.28.04.21)		Con	12
17	Con lăn tron dài	133/108x1150; Bản vẽ CLBT,002		Con	7
18	Con lăn tron đường hồi về	D110x120/170 (Bản vẽ HTV.30.04.21)		Con	12
19	Con lăn tron mang tải	D114x350; Bản vẽ CLBT.007		Con	25
20	Con lăn xoắn	133/108x1150; Bản vẽ CLBT,005		Con	8
21	Cụm trục bị động xích nạo MCT	Bản vẽ: NĐCP.LH.MCT.M. 15.000		Cụm	12
22	Cụm trục chủ động xích nạo B650 MCT	Bản vẽ: NĐCP.LH.MCT.M. 13.000		Cụm	8
23	Cụm trục chủ động xích nạo B830 MCT	Bản vẽ: NĐCP.LH.MCT.M. 14.000		Cụm	4
24	Cút góc đúc loại 1	OD38,5x4,5; VL: SA210C (BV: OBH 16.04.24)		Cái	20
25	Cút góc đúc loại 2	OD38,5x4,5; VL: SA210C (BV: OBH 15.04.24)		Cái	800
26	Chốt hãm cố định bánh xích	Z80 (BV: NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0017.001; NĐCP.LH.TĐ.BLM.M.0017.002)		Cái	1076
27	Đai treo tấm bảo vệ ống treo bộ hãm	VL: 310S; bản vẽ: CFB.02.00		Cái	674
28	Đoạn côn đường xuống than	Bản vẽ: MCT.04.02		Cái	8
29	Giá treo trên bên phải	Bản vẽ: TV-V3.000.12		Cái	24
30	Giá treo trên bên trái	Bản vẽ: TV-V3.000.11		Cái	24
31	Khớp giãn nở	720x900; VL SUS304 (BV: TX.20.01)		Cái	3
32	Khớp giãn nở	390x490; VL: 310S (BV: TX.11.08.21)		Cái	1

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Ký mã hiệu/ Quy cách vật tư thiết bị	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng
33	Khớp giãn nở đường gió cấp 1	Bản vẽ: KGN 11.6.24		Cái	10
34	Khung dầm inox304	KT: 1900x480 (bản vẽ CWP.17.00)		Cái	5
35	Mã nối vành khăn 200 x 70 x T12,	Bản vẽ: TV-V3.000.09		Cái	24
36	Mã ốp trong tấm khóa góc	Bản vẽ: VT-V3.000.05		Cái	16
37	Mã tam giác 100 x 100 x T12	Bản vẽ: TV-V3.000.07		Cái	48
38	Mã tam giác 150 x 120 x T12	Bản vẽ: TV-V3.000.08		Cái	48
39	Ngàm giá treo	Bản vẽ: TV-V3.000.13		Cái	24
40	Tai treo dưới	Bản vẽ: TV-V3.000.10		Cái	24
41	Tấm bảo vệ	VL: SUS310S; BV: CFB.02.00		Cái	292
42	Tấm chống mòn đường xuống than	BV: NĐCP.LH.MCT.M. 26.003		Cái	8
43	Tấm khóa chống rách thân	Bản vẽ: VT-V3.000.04		Cái	16
44	Tấm thân dưới D3556 x 12 - L750,	Bản vẽ: TV-V3.000.01		Cái	4
45	Tấm thân giữa D3556 x 12 - L750,	Bản vẽ: TV-V3.000.02		Cái	4
46	Tấm thân trên D3556 x 12 - L790,	Bản vẽ: TV-V3.000.03		Cái	4
47	Tấm vách nghiền đá	Tấm vách nghiền nhỏ của máy nghiền đá vôi; KT: 150x690x40mm; Chất liệu: 65Mn; ĐV.01.00		Cái	16
48	Tấm vách nghiền đá	693x341x40mm; Chất liệu: 65Mn Bản vẽ (ĐV.01.00)		Cái	32

STT	Tên vật tư, thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Ký mã hiệu/ Quy cách vật tư thiết bị	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng
49	Tấm vách nghiền than	Tấm vách số 1 (2585x205x25), Bản vẽ máy nghiền than: MNT.VN.003; Vật liệu: 65Mn		Cái	2
50	Tấm vách nghiền than	Tấm vách số 2 (2585x128x25); Bản vẽ máy nghiền than: MNT.VN.003; Vật liệu: 65Mn		Cái	42
51	Tấm vách nghiền than	Tấm vách số 3 (2585x92x20); Bản vẽ máy nghiền than: MNT.VN.003; Vật liệu: 65Mn		Cái	35
52	Thanh gạt loại I	Bản vẽ: MCT:11.04		Cái	215
53	Thanh gạt loại II	Bản vẽ: MCT:11.03		Cái	215
54	Thép chèn khe ống	KT: 8x12x1500, VL: Q235; BV: PATOLH.01.02		m	594
55	Vành chèn	Vành chèn xỉ thuận - gồm cả vành tĩnh và động (bản vẽ TX.27.00)		Bộ	2
56	Vành khăn R1778/1878 x T20	Bản vẽ: TV-V3.000.06		Cái	24
57	Vành lăn	D1075-1310 (BV: TXVL 23.02)		Cái	8

BIỂU MẪU BẢN CHÀO GIÁ

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)
Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)
Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số TT (Theo thư mời)	Tên vật tư, hàng hóa	Quy cách – Thông số kỹ thuật		Đơn vị tính	Hãng/ nước sản xuất		Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)		Thành tiền sau thuế (VNĐ)
		Theo thư mời	Chào giá		Theo thư mời	Chào giá đủ hãng/ nước sản xuất				8%	10%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Hàng hóa thứ nhất.											
2	Hàng hóa thứ nhất.											
n	Hàng hóa thứ n											
Tổng giá trị												

1. Giao hàng:
- a) Thời gian giao hàng:
 - b) Địa điểm giao hàng:
 - c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa
2. Thanh toán:
3. Hàng hóa
- Chất lượng: Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.
 - Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).
4. Bảo hành (nếu có):
5. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàn (nếu có):

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

(Ghi chú: ở cột số (11); (12): Nhà cung cấp ghi giá trị thuế GTGT ở cột áp dụng thuế suất tương ứng với hàng hóa.